

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm tại Việt Nam

Phạm Hồng Mạnh

Trường Đại học Nha Trang - phmanhdhnt@gmail.com

Nguyễn Văn Ngọc

Trường Đại học Nha Trang - ngvng@yahoo.com

Hạ Thị Thiều Dao

Trường Đại học Ngân hàng - thieudao08@gmail.com

Ngày nhận:	12/12/2013	Tóm tắt
Ngày nhận lại:	24/01/2014	Nghiên cứu này nhằm tìm ra mối quan hệ giữa việc làm và tăng trưởng kinh tế tại VN trong giai đoạn 1991 - 2012. Tác giả sử dụng lý thuyết kinh tế về hàm sản xuất để xây dựng các mô hình kinh tế lượng nhằm xác định mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm, đồng thời dự báo về việc làm trong giai đoạn 2013- 2020. Kết quả phân tích cho thấy hệ số co giãn của tăng trưởng tổng thể nền kinh tế theo việc làm tại VN là 1,71; trong đó hệ số co giãn của tăng trưởng trong khu vực nông nghiệp theo việc làm là -0,49, của khu vực công nghiệp là 0,55 và của khu vực dịch vụ là 0,66 . Nghiên cứu phát hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 1991-2012 tăng từ 6 -7%/năm, đến năm 2015 sẽ giải quyết được 55,322 - 56,243 triệu việc làm và đến năm 2020 ước tính có khoảng 61,739 - 64,519 triệu việc làm được tạo ra. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đề xuất một số chính sách quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và giải quyết việc làm của VN trong giai đoạn tới.
Ngày duyệt đăng:	05/08/2014	Abstract
Mã số:	12-13-S-05	The research aims at finding a relationship between employment and economic growth in Vietnam in the years 1991-2012. The research employs the theory of production function to develop an econometrical model needed for identifying the relationship between employment and economic growth and predicting job creation in the years 2013-2020. The results show that in the surveyed period, the employment elasticity of economic growth in Vietnam is 1.71, comprising the elasticity of growth of -0.49 in agricultural sector; 0.55 in manufacturing sector and 0.66 in service sector. The results also point out that with an average growth rate of 6% - 7% in this period, from 55,322 to 56,243 jobs will be created in the period from now to 2015, and from 61,739 to 64,519 jobs created in 2015-2020. Additionally, the research offers policy implications aiming at promoting economic growth and job creation in the next period.
Từ khóa:	Tăng trưởng kinh tế, việc làm, mối quan hệ.	
Keywords:	Economic growth, employment, relationship.	

1. GIỚI THIỆU

Sau hơn 25 năm đổi mới, VN đã thoát ra khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển và nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu, rộng và toàn diện với nền kinh tế thế giới. Đạt được những thành tựu to lớn đó là nhờ đổi mới cơ chế quản lý, phát triển kinh tế nhiều thành phần, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực trong nước, biết tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài. Đặc biệt, công tác quản lý và sử dụng nguồn nhân lực đã có những chuyển biến tích cực, góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Trong hệ thống các quan hệ kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia, chính sách việc làm có vai trò quan trọng trong cuộc sống của mỗi con người và cả xã hội.

Thị trường lao động có thể tạo điều kiện hoặc hạn chế sự tăng trưởng của nền kinh tế. Vì vậy, nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm là một trong những nhiệm vụ quan trọng của các nhà hoạch định chính sách.

Từ nhiều năm qua, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm đã được đưa ra thảo luận, bàn bạc dưới nhiều góc độ khác nhau như: Những nhân tố ảnh hưởng tới việc giải quyết việc làm ở nước ta (Đặng Tú Lan, 2002), tác động của quá trình tăng trưởng kinh tế đến giải quyết việc làm ở các quốc gia châu Âu (Herman, 2011; Boltho & Andrew, 1995; Padalino & Vivarelli, 1997; Seyfried, 2003)...

Hầu hết các nghiên cứu này tại VN chủ yếu tiếp cận dưới góc độ phân tích định tính, một số ít các nhà nghiên cứu nước ngoài sử dụng các mô hình kinh tế lượng để xem xét độ co giãn của việc làm với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội tại VN giai đoạn 2011-2020 xác định tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt từ 7 - 8% năm (Chính phủ, 2011). Và như vậy bao nhiêu việc làm cần tạo ra cho người lao động góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống vẫn còn là những câu hỏi lớn.

Xuất phát từ những vấn đề thực tiễn đã nêu, bài viết này sẽ đánh giá về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm cho lao động tại VN trong thời gian tới. Đây sẽ là cơ sở cho việc dự báo việc làm cũng như chính sách giải quyết việc làm của nền kinh tế nói chung và các khu vực kinh tế nói riêng trong giai đoạn từ nay đến năm 2020.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tăng trưởng kinh tế là một chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng được rất nhiều các nhà nghiên cứu quan tâm. Theo Phan Thúc Huân (2006, tr.12), tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng sản lượng của nền kinh tế trong một thời kì nhất định. Như vậy, tăng trưởng kinh tế có thể được hiểu là sự gia tăng của GDP, GNP hoặc thu nhập bình quân đầu người trong một thời gian nhất định. Tăng trưởng kinh tế thể hiện sự thay đổi về lượng của nền kinh tế.

Lao động là hàng hóa đặc biệt, dịch vụ lao động cũng như dịch vụ hàng hóa và dịch vụ khác được mua bán trên thị trường lao động (Phan Thúc Huân, 2006, tr.73). Một khái niệm khác liên quan đến lao động là người lao động. Người lao động là người từ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lí, điều hành của người sử dụng lao động (Quốc hội, 2012).

Việc làm là một phạm trù kinh tế vĩ mô quan trọng, biểu hiện thông qua trình trạng sử dụng lao động. Theo Luật Lao động (Quốc Hội, 2012) thì việc làm là hoạt động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm. Việc làm được đo lường bởi nhiều chỉ số như: Tỷ lệ có việc làm, tỷ lệ thất nghiệp, phân bổ việc làm theo ngành nghề, thành phần kinh tế, hoặc theo các đặc điểm nhân khẩu học... Việc làm có thể được xem xét dưới hai góc độ: Tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng và chiều sâu. Dưới góc độ tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, việc làm của người dân nói chung quan trọng bởi trình độ, còn chất lượng lao động ít được quan tâm hơn. Khi đó, nền kinh tế phát triển nhờ vào gia tăng thu hút lực lượng lao động từ nguồn thất nghiệp và như vậy giúp tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu được xác định chủ yếu nhờ đầu tư vào giáo dục, R&D, công nghệ thông tin và sự đổi mới. Như vậy, để tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu thì một trong những công việc trọng tâm là nâng cao trình độ dân trí, trình độ giáo dục, nâng cao chất lượng của lực lượng lao động...

Nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra các mô hình kinh tế để xác định mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm. Kapsos (2005) và Dopke (2001) cho thấy giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm có mối quan hệ tích cực. Điều này có nghĩa là tăng trưởng kinh tế tạo công ăn việc làm mới, nhưng cường độ khác nhau ở mỗi giai đoạn khác nhau và từ quốc gia này sang quốc gia khác. Thị trường lao động cũng phản ứng khác nhau trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Schmid (2008, tr. 88-90) cho rằng tăng trưởng kinh tế (chiều rộng hoặc chiều sâu) là một yếu tố quan trọng xác định khả năng

tạo việc làm. Như vậy, tăng trưởng kinh tế là phản ứng đối với sự tăng trưởng tổng cầu, có thể đạt được trong những trạng thái khác nhau, hoặc là số lượng đầu vào (lực lượng lao động, vốn...) tăng hoặc năng suất của các yếu tố sản xuất tăng (tăng trưởng chiều sâu), hoặc kết hợp cả hai.

Nghiên cứu của Kapsos (2005) tìm thấy mối liên hệ giữa tỉ lệ tăng trưởng kinh tế (GDP) và việc làm tại nhiều quốc gia trên thế giới và ước lượng độ co giãn việc làm, từ đó dự báo việc làm tại các quốc gia này. Herman (2011) đã nghiên cứu tác động của tăng trưởng kinh tế đến việc làm và thu nhập ở Liên hiệp châu Âu từ năm 2000 - 2010. Những phát hiện chính của nghiên cứu cho thấy sự tồn tại về hệ số co giãn việc làm thấp đối với tăng trưởng kinh tế EU, nhưng điều này có khác biệt đáng kể từ nước này sang nước khác.

Tuy vậy, nếu xem xét từ khía cạnh lí thuyết kinh tế về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lao động làm việc trong nền kinh tế, phần lớn các nhà kinh tế học đồng ý rằng có 4 yếu tố chủ yếu ảnh hưởng quan trọng đến tăng trưởng kinh tế, đó là: Vốn sản xuất (K), lao động (L), tài nguyên thiên nhiên (R) và trình độ công nghệ (T). Có thể khái quát mối quan hệ này đối với tăng trưởng tổng sản phẩm quốc gia thông qua hàm sản xuất được khái quát như sau (Đình Phi Hồ & cộng sự, 2008, tr.72):

$$Y = F(K, L, R, T) \quad (1)$$

Các yếu tố K, L có thể đo lường trực tiếp; yếu tố R sau khi được khai thác sẽ bổ sung cho nguồn vốn tích lũy của nền kinh tế (K). Vì vậy hàm sản xuất tổng quát này có thể được viết dưới dạng:

$$Y = F(K, L).$$

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng lí thuyết hàm sản xuất để phân tích về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm tại VN, đồng thời dự báo về xu hướng tạo việc làm của nền kinh tế trong giai đoạn tới.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

• Phương pháp tiếp cận

Để xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lao động (việc làm), hàm sản xuất Cobb -Douglas được các nhà nghiên cứu sử dụng và là dạng hàm sản xuất thích hợp nhất được ứng dụng trong việc phân tích nguồn gốc tăng trưởng trong thực tiễn.

Hàm sản xuất Cobb - Douglas tổng quát được thể hiện từ phương trình:

$$Y = AL^\alpha K^\beta \quad (2)$$

Trong đó:

A là hệ số tăng trưởng tự định ngoài các yếu tố vốn và lao động;

K là quy mô vốn sản xuất;

L là quy mô lao động đang làm việc trong nền kinh tế;

α : Hệ số co giãn của giá trị sản xuất (Y) theo lao động; và

β : Hệ số co giãn của giá trị sản xuất (Y) theo vốn.

Tổng hệ số co giãn ($\alpha + \beta$) cho biết xu hướng của hàm sản xuất về hiệu suất theo quy mô

Nếu ($\alpha + \beta$) > 1, hiệu suất tăng theo quy mô;

Nếu ($\alpha + \beta$) < 1, hiệu suất giảm theo quy mô; và

Nếu ($\alpha + \beta$) = 1, hiệu suất không đổi theo quy mô.

Từ phương trình (2), lấy logarit hai vế, hàm sản xuất mới có dạng:

$$\ln Y = \ln A + \alpha L + \beta K \quad (3)$$

$$\left(\frac{\partial Y}{Y}\right) = (\alpha) \left(\frac{\partial L}{L}\right) + (\beta) \left(\frac{\partial K}{K}\right) + \left(\frac{\partial A}{A}\right) \quad (4)$$

Sử dụng phương trình (4) sẽ xác định được hệ số co giãn của tăng trưởng theo lao động (việc làm) với những kịch bản tăng trưởng GDP khác nhau, đồng thời sẽ cho biết mối quan hệ giữa việc làm tăng trưởng việc làm trên thực tế.

• Dữ liệu nghiên cứu:

Dữ liệu nghiên cứu trong bài được thu nhập từ Tổng cục Thống kê về tăng trưởng, việc làm của lao động tại VN giai đoạn 1991 - 2012.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả thống kê

Kết quả thống kê cho thấy tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong giai đoạn 1991 - 2012 cao nhất đạt 2.412.778 tỉ đồng và thấp nhất là 548.063 tỉ đồng. Trung bình trong giai đoạn 1991- 2012, GDP của VN đạt 1.322.104,5 tỉ đồng (theo giá cố định 2010). Trong khi đó, giá trị sản xuất trong ngành nông nghiệp trong giai đoạn 1991 - 2012 cao nhất đạt 435.414 tỉ đồng và thấp nhất là 168.449 tỉ đồng, bình quân trong giai đoạn 1991 - 2012 giá trị sản xuất của khu vực nông nghiệp đạt 285.703,6 tỉ đồng.

Giá trị sản xuất của khu vực công nghiệp cao nhất đạt 930.593 tỉ đồng và thấp nhất là 140.448 tỉ đồng. Trung bình trong giai đoạn 1991 - 2012, giá trị sản xuất của khu vực công nghiệp đạt 479.412 tỉ đồng v.v..

Trong giai đoạn 1991 - 2012, số việc làm được tạo ra cho cả nền kinh tế cao nhất là 51,699 triệu việc làm, thấp nhất là 30,135 triệu việc làm. Trung bình trong giai đoạn này, số việc làm được tạo ra là 39,580 (triệu việc làm). Đối với khu vực nông nghiệp, số việc làm được tạo ra cao nhất là 25,045 triệu việc làm, thấp nhất là 21,907 triệu việc làm. Trung bình trong giai đoạn này, số việc làm được tạo ra trong khu vực nông nghiệp là 23,967 (triệu việc làm). Trong khu vực công nghiệp, số việc làm được tạo ra cao nhất là 10,955 triệu việc làm, thấp nhất là 3,390 triệu việc làm và trung bình là 6,3189 triệu việc làm; khu vực dịch vụ, số việc làm được tạo ra cao nhất là 16,256 triệu việc làm, thấp nhất là 4,837 triệu việc làm và trung bình trong giai đoạn này, số việc làm được tạo ra là 9,2942 (triệu việc làm). Kết quả thống kê về giá trị sản xuất và việc làm của nền kinh tế và các khu vực sản xuất được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1. Tổng thu nhập quốc nội, vốn đầu tư và lao động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 1991 - 2012

Năm	GDP (tỉ đồng)				Đầu tư (tỉ đồng)				Lao động (ngàn người)			
	(theo giá so sánh 2010)				(theo giá so sánh 2010)							
	Tổng	NN	CN	DV	Tổng	NN	CN	DV	Tổng	NN	CN	DV
1991	548.063	168.449	140.448	239.166	59.354	9.319	26.116	23.920	30.135	21.907	3.390	4.837
1992	595.743	180.036	158.409	257.299	90.828	11.535	44.415	34.878	30.856	22.340	3.474	5.043
1993	643.868	185.939	178.407	279.522	123.891	11.026	68.511	44.353	31.579	22.756	3.562	5.262
1994	700.745	192.199	202.294	306.252	122.691	11.533	47.850	63.309	32.303	23.156	3.655	5.493
1995	767.599	201.427	229.808	336.364	137.284	18.219	46.777	72.288	33.031	23.535	3.756	5.740
1996	839.293	210.289	263.037	365.966	157.722	20.571	56.757	80.394	33.761	23.874	3.888	5.999
1997	907.710	219.388	296.235	392.087	188.056	24.640	63.689	99.726	34.493	24.196	4.021	6.276
1998	960.038	227.124	320.923	411.991	193.034	24.671	68.668	99.695	35.233	24.504	4.157	6.572
1999	1.005.866	239.013	345.584	421.270	211.927	29.980	78.375	103.572	35.976	24.792	4.300	6.884
2000	1.074.137	250.089	380.383	443.666	234.808	33.822	86.366	114.620	36.702	25.045	4.445	7.212
2001	1.148.198	257.550	419.919	470.728	274.633	38.852	97.236	138.545	38.180	24.244	5.383	8.552
2002	1.229.493	268.281	459.715	501.496	314.251	27.540	133.044	153.667	39.276	24.312	6.048	8.916
2003	1.319.748	277.996	507.890	533.862	354.918	29.997	146.562	178.359	40.404	24.323	6.667	9.414

2004	1.422.555	290.124	559.787	572.645	401.762	33.546	163.846	204.370	41.579	24.407	7.193	9.979
2005	1.588.646	342.811	605.516	640.319	447.135	31.320	195.730	220.085	42.775	23.563	7.524	11.688
2006	1.699.501	355.831	649.657	694.013	516.382	39.077	221.946	255.360	43.980	24.365	8.488	11.127
2007	1.820.667	369.905	697.499	753.263	656.057	43.994	284.727	327.336	45.208	23.932	8.565	12.711
2008	1.923.749	387.262	726.329	810.158	707.225	50.325	294.844	362.055	46.461	24.303	8.986	13.172
2009	2.027.591	394.658	769.733	863.200	762.843	47.401	319.516	395.926	47.744	24.606	9.562	13.576
2010	2.157.828	407.647	824.904	925.277	830.278	51.062	355.442	423.774	49.049	24.279	10.277	14.493
2011	2.292.483	424.047	879.994	988.442	770.087	46.821	330.882	392.384	50.352	24.363	10.719	15.270
2012	2.412.778	435.414	930.593	1.046.771	785.755	40.781	343.159	401.815	51.699	24.488	10.955	16.256

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê VN (2013b)

3.2. Kết quả ước lượng mô hình về mối quan hệ giữa việc làm và tăng trưởng kinh tế

Kết quả phân tích cho thấy trong giai đoạn 1991-2012 tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 7,3%/năm, trong đó lĩnh vực CN tăng trưởng cao nhất với 9,5%, kế đến là khu vực dịch vụ (DV) 7% và khu vực nông nghiệp (NN) là 4,7%. Tuy nhiên tăng trưởng GDP có xu thế giảm. Nếu ở giai đoạn đầu tốc độ tăng trưởng GDP xấp xỉ 8%/năm, thì 5 năm cuối con số này chỉ ở mức 5,8%. Lĩnh vực dịch vụ vẫn duy trì tăng trưởng ổn định, trong khi CN và NN giảm mạnh, chỉ đạt mức 5,9%/năm và 3,3%/năm tương ứng.

Đáng lưu ý là biến động về lao động trong giai đoạn trên không đáng kể. Tốc độ tăng trưởng việc làm dao động từ 2-4%/năm. Trong đó, lĩnh vực CN và DV có tốc độ tăng xấp xỉ 6%/năm, trong khi NN chỉ ở mức 0,5%. Đặc biệt, tăng trưởng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp có xu thế giảm, thậm chí tăng trưởng âm. Điều này thể hiện khả năng thu hút lao động trong lĩnh vực CN và DV, phản ánh rõ nét nền kinh tế trong giai đoạn tăng trưởng theo trường phái tân cổ điển của A. Lewis (Todaro & Smith, 2009, tr. 116 - 119).

Tăng trưởng thu nhập của người lao động trong giai đoạn trên trung bình khoảng 4,6%/năm và có xu thế giảm. Năm năm cuối giai đoạn con số này là 3%/năm. Năm 2012 mức thu nhập của người lao động chỉ tăng 2% so với năm 2011.

Kết quả phân tích tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và thu nhập cho thấy giữa hai đại lượng này có tương quan dương rất chặt (hệ số tương quan $R=0,97$). Điều này có nghĩa là tăng trưởng kinh tế đem lại gia tăng thu nhập cho người lao động. Tuy

nhiên, tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm là không rõ ràng, nhất là những năm gần đây. Điều này phản ánh chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Nhân tố vốn/công nghệ (chứ không phải số lượng lao động) đang là động lực quan trọng của phát triển kinh tế. Kết quả phân tích mô hình được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình

Biến	Kí hiệu	Hệ số hồi quy	Giá trị thống kê	
			t	Sig.
Mô hình 1: Hàm sản xuất tổng thể $Y = 0,001132 * K^{0,22} * L^{1,71}$				
Số quan sát, n = 22; R ² Adj = 0,99; Thống kê F = 2.354,61; Sig. = 0,000				
Nhân tố năng suất tổng hợp	TFP	0,001132	-3,7235	0,001
Hệ số co giãn giá trị sản xuất theo lao động	α	1,71	7,3952	0,000
Hệ số co giãn giá trị sản xuất theo vốn	β	0,22	4,3743	0,000
Mô hình 2: Hàm sản xuất trong khu vực nông nghiệp $Y = 1,89 * 10^{20} * K^{0,75} * L^{-4,19}$				
Số quan sát, n = 22; R ² Adj = 0,87; Thống kê F = 71,11; Sig.F = 0,000				
Nhân tố năng suất tổng hợp	TFP	1,89*10 ²⁰	3,7920	0,000
Hệ số co giãn giá trị sản xuất theo lao động	α	-4,19	-3,216	0,001
Hệ số co giãn giá trị sản xuất theo vốn	β	0,75	9,0532	0,000
Mô hình 3: Hàm sản xuất trong khu vực công nghiệp $Y = 24,33 * K^{0,43} * L^{0,55}$				
Số quan sát, n = 22; R ² Adj = 0,94; Thống kê F = 174,56; Sig.F = 0,000				
Nhân tố năng suất tổng hợp	TFP	24,33	3,0434	0,007
Hệ số co giãn giá trị sản xuất theo lao động	α	0,55	1,5245	0,144
Hệ số co giãn giá trị sản xuất theo vốn	β	0,43	2,2809	0,034
Mô hình 4: Hàm sản xuất trong khu vực dịch vụ $Y = 92,74 * K^{0,22} * L^{0,66}$				
Số quan sát, n = 22; R ² Adj = 0,99; Thống kê F = 1,026,21; Sig.F = 0,000				
Nhân tố năng suất tổng hợp	TFP	92,74	11,3991	0,000
Hệ số co giãn giá trị sản xuất theo lao động	α	0,66	6,4192	0,001
Hệ số co giãn giá trị sản xuất theo vốn	β	0,22	4,5559	0,000

Nguồn: Tác giả xử lý bằng công cụ Data Analysis của MS Excel 2010

Kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy các đại lượng thống kê F và t đều chỉ ra sự hiện diện tương đối tốt của các dữ liệu đầu vào.

Đối với tổng thể nền kinh tế: α - độ co giãn của giá trị đầu ra theo vốn, bằng 0,22, nghĩa là khi tăng vốn đầu tư lên 1% GDP sẽ tăng lên 0,22%; β - độ co giãn của giá trị đầu ra theo lao động, bằng 1,71, nghĩa là khi tăng số lượng lao động lên 1% GDP sẽ tăng lên 1,71%; $(\alpha + \beta) > 1$ nghĩa là hàm sản xuất có hiệu suất tăng dần theo quy mô. GDP của nền kinh tế tăng với tỉ lệ cao hơn mức tăng của lao động và vốn đầu tư của toàn xã hội.

Đối với lĩnh vực nông nghiệp: α bằng 0,75, điều này có nghĩa là khi tăng vốn đầu tư lên 1% , GDP sẽ tăng lên 0,75%; β bằng -4,19, nghĩa là khi tăng số lượng lao động lên 1%, GDP sẽ giảm xuống 4,19%. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật năng suất biên giảm dần; $(\alpha + \beta) < 1$ cho thấy hiệu suất giảm dần theo quy mô. GDP của ngành nông nghiệp tăng với tỉ lệ thấp hơn mức tăng của lao động và vốn đầu tư vào ngành.

Đối với lĩnh vực công nghiệp: α bằng 0,43, nghĩa là khi tăng vốn đầu tư lên 1%, GDP sẽ tăng lên 0,43%; β bằng 0,55, nghĩa là khi tăng số lượng lao động lên 1%, GDP sẽ tăng 0,55%. Tuy nhiên, hệ số β không có ý nghĩa thống kê (Sig.= 0,144 > 5%). Điều này cho thấy nhân tố lao động trong giai đoạn khảo sát không làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, mà vai trò của vốn và công nghệ (TFP) mới là đáng kể.

Đối với lĩnh vực dịch vụ: α bằng 0,22, điều này có nghĩa là khi tăng vốn đầu tư lên 1%, GDP sẽ tăng lên 0,22%; β bằng 0,66, nghĩa là khi tăng số lượng lao động lên 1%, GDP sẽ tăng 0,66%; $(\alpha + \beta = 0,88) < 1$ cho thấy hiệu suất giảm dần theo quy mô. GDP của ngành dịch vụ tăng với tỉ lệ thấp hơn mức tăng của lao động và vốn đầu tư vào ngành này.

Dự báo việc làm của VN giai đoạn 2013 - 2020

Theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ VN giai đoạn 2010 - 2020, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đạt từ 7 - 8%/năm (Chính phủ, 2011). Vì vậy, việc làm dự kiến tạo ra được xác định từ kết quả ước lượng các mô hình kinh tế lượng trên.

Với các giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế theo mục tiêu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ đến năm 2020 với các mức 7% và 8%. Thực tế của nền kinh tế VN trong năm 2012 và 2013 có mức tăng trưởng tương đối thấp, dưới 6%. Do vậy, nghiên cứu đã đề xuất thêm một kịch bản tăng trưởng trong giai đoạn 2013 -

2020 là 5% và 6% cho phù hợp với thực tế hiện nay. Kết quả dự báo việc làm của VN được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 3. Các kịch bản về tăng trưởng và việc làm của VN giai đoạn 2013 - 2020

Năm	Tốc độ tăng trưởng 5%		Tốc độ tăng trưởng 6%		Tốc độ tăng trưởng 7%	
	GDP, tỉ đồng (theo giá 2010)	Việc làm (ngàn người)	GDP, tỉ đồng (theo giá 2010)	Việc làm (ngàn người)	GDP, tỉ đồng (theo giá 2010)	Việc làm (ngàn người)
2012	2.412.778	51.796	2.412.778	51.796	2.412.778	51.796
2013	2.533.417	52.652	2.557.545	52.945	2.581.672	53.238
2014	2.660.088	53.522	2.710.997	54.120	2.762.390	54.720
2015	2.793.092	54.407	2.873.657	55.322	2.955.757	56.243
2016	2.932.747	55.306	3.046.077	56.549	3.162.660	57.809
2017	3.079.384	56.220	3.228.841	57.804	3.384.046	59.418
2018	3.233.353	57.149	3.422.572	59.087	3.620.929	61.072
2019	3.395.021	58.094	3.627.926	60.398	3.874.394	62.772
2020	3.564.772	59.054	3.845.602	61.739	4.145.602	64.519

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Theo như các kịch bản được xây dựng, với tốc độ tăng trưởng kinh tế là 5% thì đến năm 2015 sẽ có 54,407 triệu việc làm được tạo ra và đến năm 2020 sẽ có 59,054 triệu việc làm được tạo ra. Trong khi đó, với giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế của VN bình quân là 6%/năm thì đến năm 2015 sẽ có 55,322 triệu việc làm được tạo ra và đến năm 2020, số người có việc làm là 61,739 triệu người.

Nếu giả định kinh tế VN tăng trưởng với tốc độ bình quân là 7%/năm thì đến 2015 sẽ có 57,809 triệu người có việc làm và đến năm 2020 sẽ có 64,519 triệu người có việc làm được tạo ra.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ thực sự giữa việc làm và tăng trưởng kinh tế. Với kết quả này, dự báo đến năm 2015 VN sẽ giải quyết được 54,407 triệu việc làm và đến năm 2020 sẽ có 59,054 triệu việc làm nếu như nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ bình quân 5%/năm trong giai đoạn này. Khi nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ

bình quân 6%/năm, số việc làm được tạo ra ước đạt 55,322 triệu trong năm 2015 và 61,739 triệu đến năm 2020. Trong trường hợp kinh tế VN tăng trưởng với tốc độ bình quân 7%/năm thì sẽ có 56,243 triệu việc làm được tạo ra vào năm 2015 và 64,519 triệu việc làm được tạo ra trong 2020.

Với tình hình kinh tế ở nước ta hiện nay, có lẽ kịch bản tăng trưởng với tốc độ tăng bình quân là 6% -7% sẽ khả thi hơn cả. Và như vậy sẽ giải quyết được 55,322 - 56,243 triệu việc làm đến năm 2015 và 61,739 - 64,519 triệu việc làm đến năm 2020. Xuất phát từ kết quả nghiên cứu trên, để giải quyết việc làm cho lao động VN trong thời gian tới, các nhà quản lý cần quan tâm tới một số vấn đề chủ yếu sau:

Thứ nhất, nhất quán với chính sách ổn định kinh tế vĩ mô mà Chính phủ đang theo đuổi hiện nay để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện tiên quyết nhằm giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập của lao động VN trong thời gian tới. Vì vậy, giai đoạn 2013 - 2020 tập trung vào các giải pháp cụ thể như: Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, thực hiện chính sách tài chính chặt chẽ, giảm chi ngân sách, tập trung nguồn vốn cho những công trình trọng điểm quốc gia; thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, đảm bảo hợp lý tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng và kiềm chế lạm phát; tháo gỡ cho thị trường bất động sản vốn đang bị đóng băng trong thời gian qua, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất v.v..

Thứ hai, cần thêm những chính sách để huy động các nguồn lực đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng nhanh. Tăng trưởng kinh tế là nền tảng để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao cần phải huy động tất cả nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng. Các giải pháp huy động nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế có thể nhắm tới như: Huy động các nguồn lực tài chính từ các khu vực trong nền kinh tế cũng như các nguồn lực tự nhiên như đất đai, tài nguyên, khoáng sản, môi trường du lịch... cho phát triển sản xuất.

Thứ ba, cần có chính sách giải quyết và hỗ trợ việc làm hiệu quả hơn. Với cơ cấu dân số của VN hiện nay đang trong thời kì dân số vàng, và hằng năm có khoảng 1 triệu người bước vào độ tuổi lao động, chính vì vậy cần phải có những chính sách tạo việc làm hữu hiệu. Các chính sách giải quyết và hỗ trợ việc làm tập trung vào: Mở rộng quy mô sản xuất ở khu vực công nghiệp và xây dựng, chú trọng đến các ngành sản xuất quy mô nhỏ sử dụng công nghệ sản xuất thâm dụng lao động, khuyến khích phát triển khu vực tư nhân, tự tạo việc làm của người lao động tại khu vực nông thôn thông qua

các mô hình sản xuất như làm chủ trang trại sản xuất, mở doanh nghiệp tư nhân,... Bên cạnh đó việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm tư vấn giới thiệu việc làm cũng là vấn đề cần được xem xét nhằm tạo điều kiện hỗ trợ việc làm cho người lao động.

Thứ tư, đẩy nhanh công tác đào tạo nghề, nâng cao trình độ của lao động để thúc đẩy năng suất. Nếu như trong giai đoạn 1991-2012 mô hình kinh tế của nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều rộng, tuy đã có những thành công nhất định nhưng đã bộc lộ nhiều yếu kém và không còn phù hợp với tình hình mới. Giai đoạn 2013-2020 chính sách phát triển kinh tế của VN đang chuyển mô hình tăng trưởng chiều sâu làm chủ đạo. Vì vậy, để giải quyết việc làm trong giai đoạn này cần đẩy nhanh quá trình đào tạo nghề cho người lao động để ứng dụng được với các chuyển đổi về công nghệ, tổ chức quản lý... góp phần tăng năng suất lao động. Việc đào tạo nghề cần được thực hiện thông qua nhiều biện pháp khác nhau: Từ quá trình tự đào tạo của doanh nghiệp, từ các trung tâm đào tạo nghề tại các địa phương....

Do những khó khăn trong việc thu thập dữ liệu về tình trạng việc làm và tăng trưởng kinh tế của lao động tại VN nên kết quả nghiên cứu chỉ xem xét tới tổng thể nền kinh tế và các khu vực sản xuất cơ bản. Vì vậy, việc xem xét phân tích dữ liệu cho từng địa phương hay từng vùng kinh tế chưa được thực hiện. Đây sẽ là hướng nghiên cứu tiếp theo■

Tài liệu tham khảo

- Boltho, A., & Andrew, G. (1995), “Can Macroeconomic Policies Raise Employment?” *International Labour Review*, 134, 451-470.
- Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
- Dopke, J. (2001), *The Employment Intensity of Growth in Europe*, Kiel Working Paper No. 1021, [<http://www.ifw-members.ifw-kiel.de/publications/theemployment-intensity-of-growth-in-europe/kap1021.pdf>, accessed on September 2011].
- Đặng Tú Lan (2002), “Những nhân tố ảnh hưởng tới việc giải quyết việc làm ở nước ta”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, [<http://tailieu.udn.vn/dspace/.../1/liem%20dSPACE%2091.pdf>, truy cập ngày 17/6/2013].
- Đinh Phi Hồ, Lê Ngọc Uyển, & Lê Thị Thanh Tùng (2008), *Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*, NXB Thống kê, TP.HCM.

- Herman, E. (2011), “The Impact of Economic Growth Process on Employment in European Union Countries”, *The Romanian Economic Journal*, 47-67.
- Schmid, G. (2008), *Full Employment in Europe: Managing Labour Market Transitions and Risks*, UK: Edward Elgar Publishing Inc.
- Padalino, S., & Vivarelli, M. (1997), “The Employment Intensity of Economic Growth in the G-7 Countries”, *International Labour Review*, 136, 191-213.
- Phan Thúc Huân (2006), *Kinh tế phát triển*, NXB Thống kê, Hà nội.
- Quốc Hội (2012), *Bộ Luật Lao động*,
[http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=163542, truy cập ngày 28/3/2014].
- Kapsos, S. (2005), “The Employment Intensity of Growth: Trends and Macroeconomic Determinants”,
[http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/@ed_emp/@emp_elm/documents/publication/wcms_143163.pdf, truy cập ngày 15/09/2013].
- Todaro, P. M & Smith, C. S. (2009), *Economics Development* (Elevent Edition), The United States of America, 116-119.
- Tổng cục Thống kê (2013a), *Báo cáo điều tra lao động và việc làm 2012*,
[<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=6>, truy cập ngày 02/04/2014].
- Tổng cục Thống kê (2013b), “Dân số và lao động”, truy cập từ
[<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=427&idmid=3>, truy cập ngày 27/03/2014].
- Seyfried, W. (2003), “Examining the Relationship between Employment and Economic Growth in the Ten Largest States”, *Southwestern Economic Rewiew*,
[<https://www.cis.wtamu.edu/home/index.php/swer/article/view/79/73>, truy cập ngày 20/7/2013].